

Công ty Cổ phần Licogi 16

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2018

Công ty Cổ phần Licogi 16

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 51

Công ty Cổ phần Licogi 16

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Licogi 16 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103004836 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2005, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch là LCG theo Quyết định số 112/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 17 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ xây dựng; mua bán vật liệu xây dựng; phát triển và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính tại Số 24A, Đường Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Dương Hùng	Chủ tịch
Ông Budiman Satrio Sudono	Thành viên
Bà Đinh Thị Hiền	Thành viên
Ông Phan Ngọc Hiếu	Thành viên
Ông Lê Vũ Nam	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tăng Quốc Thuộc	Tổng Giám đốc	
Ông Phí Ngọc Anh	Giám đốc Xây dựng	
Bà Đinh Thị Hiền	Giám đốc Tài chính	
Ông Nguyễn Tâm Hòa	Giám đốc Kinh tế Kế hoạch	bổ nhiệm ngày 8 tháng 1 năm 2018
Ông Hoàng Minh Khai	Giám đốc Bất động sản	
Ông Nguyễn Tiến Đạt	Giám đốc Xây dựng	từ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Dương Hùng.

Ông Tăng Quốc Thuộc được ông Bùi Dương Hùng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 theo Giấy Ủy quyền Số 39/UQ-LICOGI16-PL ngày 22 tháng 7 năm 2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Licogi 16

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 16 ("Công ty") trình bày báo cáo này liên quan đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng giám đốc:



Trần Quốc Thuộc
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2018

Số tham chiếu: 60992762/20263833/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Licogi 16

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Licogi 16 (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm Công ty”) được lập ngày 28 tháng 8 năm 2018 và được trình bày từ trang 5 đến trang 51, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Quang Minh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 0426-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.708.584.690.086	2.619.487.515.294
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	290.836.839.583	564.028.365.579
111	1. Tiền		191.836.839.583	261.028.365.579
112	2. Các khoản tương đương tiền		99.000.000.000	303.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		77.000.000.000	27.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	77.000.000.000	27.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.425.207.994.533	1.445.068.458.492
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	725.748.747.211	599.494.172.631
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	304.239.077.166	397.127.240.074
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	11.336.418.391	9.136.418.391
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	415.077.679.030	466.691.705.611
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(31.193.927.265)	(27.381.078.215)
140	IV. Hàng tồn kho	10	843.813.642.559	538.976.144.217
141	1. Hàng tồn kho		843.813.642.559	538.976.144.217
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		71.726.213.411	44.414.547.006
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	15.255.917.302	11.677.587.239
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		54.765.505.898	32.736.959.767
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.704.790.211	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.221.831.959.449	944.816.861.299
220	I. Tài sản cố định		325.854.939.423	233.471.463.153
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	306.408.189.868	223.748.122.373
222	Nguyên giá		392.478.971.599	290.453.180.235
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(86.070.781.731)	(66.705.057.862)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	16.371.804.096	6.049.293.999
225	Nguyên giá		17.650.553.109	6.241.674.374
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.278.749.013)	(192.380.375)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	3.074.945.459	3.674.046.781
228	Nguyên giá		9.665.060.000	9.665.060.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.590.114.541)	(5.991.013.219)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		72.901.822.580	95.153.992.125
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	72.901.822.580	95.153.992.125
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	16	808.601.777.859	600.267.947.852
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		296.545.228.359	88.911.398.352
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		487.397.030.000	486.697.030.000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		24.659.519.500	24.659.519.500
260	IV. Tài sản dài hạn khác		14.473.419.587	15.923.458.169
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		2.518.786.259	748.088.610
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	-	2.514.058.398
269	3. Lợi thế thương mại	17	11.954.633.328	12.661.311.161
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.930.416.649.535	3.564.304.376.593

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.512.705.686.165	2.436.492.147.195
310	I. Nợ ngắn hạn		2.377.415.208.995	2.318.668.510.975
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	497.985.604.519	582.984.212.638
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	1.053.503.473.138	1.009.336.129.871
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	5.010.571.693	17.346.231.528
314	4. Phải trả người lao động	20	7.769.043.330	5.856.359.147
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	95.813.122.106	132.430.496.092
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	22	103.419.294.344	246.670.395.986
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	607.519.811.402	316.977.928.841
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.394.288.463	7.066.756.872
330	II. Nợ dài hạn		135.290.477.170	117.823.636.220
337	1. Phải trả dài hạn khác		65.443.351	65.443.351
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	131.834.840.295	115.576.091.869
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.3	1.896.942.024	-
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		1.493.251.500	2.182.101.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.417.710.963.370	1.127.812.229.398
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.417.710.963.370	1.127.812.229.398
411	1. Vốn cổ phần	24.1	1.000.000.000.000	780.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.000.000.000.000	780.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	24.1	93.686.603.494	93.686.603.494
415	3. Cổ phiếu quỹ	24.1	(3.380.000)	(3.380.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	24.1	119.204.302.363	119.204.302.363
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24.1	140.086.782.715	88.163.615.253
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		83.479.942.150	10.102.396.881
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		56.606.840.565	78.061.218.372
429	6. Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát		64.736.654.798	46.761.088.288
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.930.416.649.535	3.564.304.376.593


Đỗ Văn Hường
Người lập


Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng


Đinh Thị Hiền
Giám đốc Tài chính


Tăng Quốc Thuộc
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	807.723.499.909	502.926.213.208
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(715.424.205.800)	(402.324.042.527)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		92.299.294.109	100.602.170.681
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	29.363.682.726	10.928.418.814
22	5. Chi phí tài chính	27	(22.326.771.204)	(17.150.866.322)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		(21.234.707.875)	(16.839.531.734)
24	6. Phần lãi (lỗ) từ công ty liên kết		341.330.007	(27.327.361)
25	7. Chi phí bán hàng	28	(3.198.190.070)	(19.663.684.848)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(34.444.543.636)	(19.511.679.620)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		62.034.801.932	55.177.031.344
31	10. Thu nhập khác		2.366.097.844	2.192.067.470
32	11. Chi phí khác		(539.794.965)	(1.825.132.629)
40	12. Lợi nhuận khác		1.826.302.879	366.934.841
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		63.861.104.811	55.543.966.185
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(2.367.697.314)	(9.495.818.019)
52	15. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	29.3	(4.411.000.422)	3.557.737.710
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		57.082.407.075	49.605.885.876
61	17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		56.606.840.565	44.888.431.977
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		475.566.510	4.717.453.899
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24.4	558	559
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	24.4	558	559



Đỗ Văn Hương
Người lập



Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng



Đinh Thị Hiền
Giám đốc Tài chính



Trần Quốc Thuộc
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		63.861.104.811	55.543.966.185
	Lợi nhuận trước thuế			
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	12, 13, 14, 17	22.144.689.844	13.754.117.924
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		3.123.999.550	(1.812.032.231)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.092.063.329	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(29.759.294.551)	(10.831.161.619)
06	Chi phí lãi vay	27	21.234.707.875	16.839.531.734
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		81.697.270.858	73.494.421.993
09	Tăng các khoản phải thu		(79.463.752.475)	(134.971.351.014)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(304.837.498.342)	31.219.924.056
11	Giảm các khoản phải trả		(87.651.280.412)	(159.682.557.128)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(5.349.027.712)	19.796.878.522
14	Tiền lãi vay đã trả		(20.455.569.692)	(16.563.134.204)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(13.810.334.546)	(19.532.222.114)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.356.141.512)	(3.054.197.813)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(435.226.333.833)	(209.292.237.702)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(80.160.440.001)	(51.326.899.285)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		68.181.818	552.850.000
23	Tiền chi cho vay		(52.200.000.000)	(21.000.000.000)
25	Tiền chi cho đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(244.242.000.000)	(43.800.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		140.004.000.000	133.440.732.366
27	Tiền thu lãi cho vay và cổ tức được chia		6.173.313.768	4.292.566.589
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(230.356.944.415)	22.159.249.670

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận vốn góp của cổ đông không kiểm soát		97.000.000.000	-
33	Tiền thu từ đi vay	23	693.382.032.607	391.413.676.483
34	Tiền trả nợ gốc vay	23	(395.408.016.777)	(270.415.429.985)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	23	(2.582.263.578)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		392.391.752.252	120.998.246.498
50	Giảm tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(273.191.525.996)	(66.134.741.534)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		564.028.365.579	226.732.044.282
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	290.836.839.583	160.597.302.748






Đỗ Văn Hưởng Nguyễn Văn Việt Đinh Thị Hiền Tăng Quốc Thuộc
 Người lập Kế toán trưởng Giám đốc Tài chính Tổng Giám đốc



Ngày 28 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Licogi 16 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103004836 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2005, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch là LCG theo Quyết định số 112/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 17 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ xây dựng; mua bán vật liệu xây dựng; phát triển và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính tại Số 24A, Đường Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 409 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 337).

Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức của Công ty như sau:

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ biểu quyết	
			Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (%)	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (%)
(1) Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Licogi 16 ("LCI")	Cung cấp dịch vụ xây dựng	Đang hoạt động	95	95
(2) Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ Điện Phước	Đầu tư và phát triển khu dân cư	Đang hoạt động	95	95
(3) Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12 ("CT12")	Đầu tư và phát triển khu dân cư	Đang hoạt động	80	80
(4) Công ty Cổ phần Đầu tư Tiềm Ích Licogi 16 ("LCU")	Cung cấp dịch vụ tiềm ích	Đang hoạt động	75	75

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Bất động sản tồn kho

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành bao gồm:

- Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và được chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

Hàng tồn kho khác

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--------------------------------------|---|--|
| Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ theo phương pháp bình quân gia quyền |

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	4 – 8 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
Phần mềm máy tính	8 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% trở lên quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hằng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào phần vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết, thì Nhóm Công ty sẽ ghi nhận phần sở hữu của mình trong phần thay đổi trên (nếu có) và trình bày ở khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

3.11 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm kỳ trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông thường niên:

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trên hóa đơn.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành xây dựng cơ sở hạ tầng và chuyển giao đất cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

3.21 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Nhóm Công ty có hai bộ phận hoạt động kinh doanh chủ yếu là hoạt động bất động sản và cung cấp dịch vụ xây dựng. Nhóm Công ty chỉ hoạt động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Tiền mặt	898.277.433	185.759.298
Tiền gửi ngân hàng	190.938.562.150	120.263.840.484
Tiền gửi tại tài khoản phong tỏa	-	140.578.765.797
Các khoản tương đương tiền (*)	99.000.000.000	303.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>290.836.839.583</u>	<u>564.028.365.579</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi là 4,3% ~ 4,4%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Khoản này thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ ba (3) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 5,1% ~ 5,9%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải thu từ khách hàng	429.879.615.925	390.825.942.263
- Cá nhân mua dự án đất nền	75.838.024.093	95.171.627.050
- Công ty Cổ phần Licogi 13	70.069.254.051	48.239.591.366
- Công ty Cổ phần Đầu tư nước sạch Sông Đà	69.342.347.406	-
- Tổng Công ty Licogi - Công ty Cổ phần	31.310.063.872	31.310.063.872
- Các khách hàng khác	183.319.926.503	216.104.659.975
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 30)	<u>295.869.131.286</u>	<u>208.668.230.368</u>
TỔNG CỘNG	<u>725.748.747.211</u>	<u>599.494.172.631</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(31.193.927.265)</u>	<u>(27.381.078.215)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>694.554.819.946</u>	<u>572.113.094.416</u>

Một phần khoản phải thu của khách hàng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 23.1).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Số đầu kỳ	27.381.078.215	26.102.149.083
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	4.812.849.050	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	<u>(1.000.000.000)</u>	<u>(1.712.305.981)</u>
Số cuối kỳ	<u>31.193.927.265</u>	<u>24.389.843.102</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Trả trước cho người bán	260.874.339.416	377.492.104.038
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quốc tế	66.900.000.000	66.900.000.000
- Tổng Công ty Licogi - Công ty Cổ phần	16.147.880.000	16.147.880.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng Kỹ thuật Enviro	4.928.391.177	27.682.440.252
- Các nhà cung cấp khác	172.898.068.239	266.761.783.786
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 30)	<u>43.364.737.750</u>	<u>19.635.136.036</u>
TỔNG CỘNG	<u>304.239.077.166</u>	<u>397.127.240.074</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	6.000.000.000	6.000.000.000
Bên khác	5.336.418.391	3.136.418.391
TỔNG CỘNG	11.336.418.391	9.136.418.391

Chi tiết các khoản cho vay ngắn hạn:

Bên vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức
				đảm bảo
Cho vay bên liên quan				
Ông Trần Duy Doanh – Thành viên góp vốn CT12				
Khoản cho vay 1	3.000.000.000	12 tháng	Không	Tín chấp
Khoản cho vay 2	1.000.000.000	12 tháng	Không	Tín chấp
Khoản cho vay 3	1.000.000.000	12 tháng	Không	Tín chấp
Khoản cho vay 4	1.000.000.000	12 tháng	Không	Tín chấp
	6.000.000.000			
Cho vay bên khác				
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	3.136.418.391	12 tháng	9	Tín chấp
Ông Hoàng Chí Phúc	2.200.000.000	7 tháng	6,5	Tín chấp
TỔNG CỘNG	5.336.418.391			

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Tạm ứng (*)	179.075.732.651	210.013.070.831
Ký quỹ mở L/C, bảo lãnh thanh toán	109.178.979.564	16.673.783.299
Ký quỹ thực hiện hợp đồng	43.068.000.000	83.068.000.000
Vốn góp Hợp đồng Hợp tác Đầu tư ("HĐHTĐT") (**)	30.500.000.000	19.620.000.000
Chi hộ	25.370.151.246	21.277.426.264
Phải thu về chuyển nhượng vốn	17.752.000.000	106.600.000.000
Phải thu lãi cho vay	5.664.020.058	5.274.051.100
Khác	4.468.795.511	4.165.374.117
TỔNG CỘNG	415.077.679.030	466.691.705.611
<i>Trong đó:</i>		
Bên khác	383.091.915.322	433.339.119.353
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	31.985.763.708	33.352.586.258

(*) Đây là khoản tạm ứng cán bộ nhân viên để tham gia thực hiện các dự án bất động sản và các dự án xây dựng.

(**) Khoản này thể hiện phần vốn góp vào HĐHTĐT với các cá nhân trong năm 2017 liên quan đến việc hợp tác mua 61% cổ phần trong Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - Cần Thơ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Bất động sản dở dang (*)	450.685.482.477	402.368.541.267
Các công trình xây dựng dở dang	224.886.812.371	106.307.276.160
Nguyên vật liệu	166.270.942.459	28.429.651.733
Hàng hóa bất động sản	1.082.515.506	1.082.515.506
Công cụ, dụng cụ	887.889.746	788.159.551
TỔNG CỘNG	<u>843.813.642.559</u>	<u>538.976.144.217</u>

(*) Chi tiết bất động sản dở dang được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Khu dân cư Hiệp Thành	215.971.272.089	164.102.471.114
Khu dân cư Nhơn Trạch 27ha	92.177.313.254	88.197.851.740
Khu dân cư Điền Phước	82.213.887.778	72.777.043.967
Khu dân cư Nhơn Trạch 50ha	35.136.543.950	35.136.543.950
Khu dân cư Bảo Lộc 17ha	25.186.465.406	42.154.630.496
TỔNG CỘNG	<u>450.685.482.477</u>	<u>402.368.541.267</u>

Giá trị các bất động sản dở dang này đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 23.1).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Chi phí hoa hồng môi giới	14.400.341.669	10.146.853.848
Phí bảo hiểm	397.594.530	924.818.680
Công cụ, dụng cụ	130.271.204	220.075.214
Khác	327.709.899	385.839.497
TỔNG CỘNG	<u>15.255.917.302</u>	<u>11.677.587.239</u>

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	187.418.479.576	101.070.853.322	1.963.847.337	290.453.180.235
Mua trong kỳ	58.813.026.364	20.930.000.000	275.608.182	80.018.634.546
Chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	22.393.975.000	-	-	22.393.975.000
Thanh lý	(386.818.182)	-	-	(386.818.182)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>268.238.662.758</u>	<u>122.000.853.322</u>	<u>2.239.455.519</u>	<u>392.478.971.599</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	10.112.241.247	6.103.132.262	471.829.454	16.687.202.963
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	(38.274.903.050)	(26.860.355.877)	(1.569.798.935)	(66.705.057.862)
Khấu hao trong kỳ	(12.767.513.646)	(6.880.728.447)	(104.299.958)	(19.752.542.051)
Thanh lý	386.818.182	-	-	386.818.182
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>(50.655.598.514)</u>	<u>(33.741.084.324)</u>	<u>(1.674.098.893)</u>	<u>(86.070.781.731)</u>
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>149.143.576.526</u>	<u>74.210.497.445</u>	<u>394.048.402</u>	<u>223.748.122.373</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>217.583.064.244</u>	<u>88.259.768.998</u>	<u>565.356.626</u>	<u>306.408.189.868</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 23.2)</i>	140.320.708.715	61.247.971.974	-	201.568.680.689

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VND
	<i>Máy móc và thiết bị</i>
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	6.241.674.374
Thuê trong kỳ	<u>11.408.878.735</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>17.650.553.109</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	(192.380.375)
Khấu hao trong kỳ	<u>(1.086.368.638)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>(1.278.749.013)</u>
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>6.049.293.999</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>16.371.804.096</u>

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND
	<i>Phần mềm máy tính</i>
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>9.665.060.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	(5.991.013.219)
Hao mòn trong kỳ	<u>(599.101.322)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>(6.590.114.541)</u>
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>3.674.046.781</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>3.074.945.459</u>

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Trường Cao đẳng nghề Licogi	72.901.822.580	72.667.017.125
Trạm trộn bê tông Speco 2	-	22.393.975.000
Khác	-	93.000.000
TỔNG CỘNG	<u>72.901.822.580</u>	<u>95.153.992.125</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Đầu tư vào công ty liên kết (<i>Thuyết minh số 16.1</i>)	296.545.228.359	88.911.398.352
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (<i>Thuyết minh số 16.2</i>)	487.397.030.000	486.697.030.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	<u>24.659.519.500</u>	<u>24.659.519.500</u>
TỔNG CỘNG	<u>808.601.777.859</u>	<u>600.267.947.852</u>

(*) Các khoản tiền gửi dài hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc hơn mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 7,1%/năm.

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết về khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Tình trạng hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
			Giá trị ghi sổ VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị ghi sổ VND	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghị (*)	Đang hoạt động	Đầu tư và phát triển hạ tầng	180.000.000.000	30	-	-
Công ty Cổ phần Licogi 166	Đang hoạt động	Cung cấp dịch vụ xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng	46.267.503.551	46,42	45.944.055.531	46,42
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	Đang hoạt động	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	28.350.304.232	48,9	-	-
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Đang hoạt động	Thi công lắp đặt các hệ thống điện	26.114.787.302	34,5	27.155.118.346	34,5
Công ty Cổ phần Licogi 16 M&C	Đang hoạt động	Gia công và chế tạo sản phẩm cơ khí xây dựng	13.910.541.993	46,15	13.910.133.194	46,15
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Licogi 16.8	Đang hoạt động	Tư vấn, thiết kế và giám sát xây dựng	1.902.091.281	36,36	1.902.091.281	36,36
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	Đang hoạt động	Sản xuất và kinh doanh nhiên liệu sinh học bio-ethanol, bio-diesel	-	22	-	22
TỔNG CỘNG			296.545.228.359		88.911.398.352	

(*) Từ ngày 27 tháng 4 năm 2018 đến ngày 29 tháng 6 năm 2018, Nhóm Công ty góp vốn vào Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghị trị giá 180.000.000.000 VND theo Nghị quyết Số 35/QĐ-LICOGI16-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

VND

Giá trị đầu tư:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	199.248.674.660
Tăng trong kỳ	<u>208.362.000.000</u>

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>407.610.674.660</u>
------------------------------	------------------------

Phần lũy kế lỗ sau khi mua công ty liên kết:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	(110.337.276.308)
Phần lãi từ công ty liên kết trong kỳ	341.330.007
Cổ tức được chia trong kỳ	<u>(1.069.500.000)</u>

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>(111.065.446.301)</u>
------------------------------	--------------------------

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>88.911.398.352</u>
-------------------------------	-----------------------

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>296.545.228.359</u>
------------------------------	------------------------

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết về khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác như sau:

Tên công ty	Tình trạng hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
			Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Đang hoạt động	Đầu tư và phát triển hạ tầng	378.447.030.000	19,5	378.447.030.000	19,5
Công ty Cổ phần BOT 38	Đang hoạt động	Đầu tư và phát triển hạ tầng	47.500.000.000	19	47.500.000.000	19
Công ty Cổ phần BOO Nhà máy nước Phú Ninh (*)	Đang hoạt động	Khai thác và xử lý nước	47.200.000.000	11	46.500.000.000	15
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Dankia	Đang hoạt động	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	14.250.000.000	9,5	14.250.000.000	9,5
TỔNG CỘNG			487.397.030.000		486.697.030.000	

(*) Vào ngày 1 tháng 5 năm 2018, Nhóm Công ty đã hoàn tất chuyển nhượng 9% cổ phần trong Công ty Cổ phần BOO Nhà máy nước Phú Ninh cho nhà đầu tư khác với tổng giá trị chuyển nhượng là 51.756.000.000 VND theo Nghị quyết Số 35/QĐ-LICOGI16-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2017, qua đó, làm giảm tỷ lệ sở hữu trong công ty này còn 6%.

Trong kỳ, Nhóm Công ty đã nhận chuyển nhượng 5% cổ phần trong Công ty Cổ phần BOO Nhà máy nước Phú Ninh từ nhà đầu tư khác với tổng giá trị chuyển nhượng là 28.600.000.000 VND, qua đó, làm tăng tỷ lệ sở hữu trong công ty này thành 11%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 30 tháng 6 năm 2018 29.333.556.645

Phân bổ lũy kế:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 (16.672.245.484)

Phân bổ trong kỳ (706.677.833)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 (17.378.923.317)

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 12.661.311.161

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 11.954.633.328

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải trả người bán khác	450.840.811.879	479.236.966.032
- Jindal Saw Gulf LLC	108.349.296.040	-
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Vĩnh Phú	24.616.000.000	33.087.400.000
- Công ty Cổ phần Licogi 13	12.197.766.926	53.709.571.099
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Thép Nhân Luật	-	43.477.777.926
- Khác	305.677.748.913	348.962.217.007
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 30)	47.144.792.640	103.747.246.606
TỔNG CỘNG	497.985.604.519	582.984.212.638

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Người mua trả tiền trước	467.458.968.133	271.345.436.557
- Tạm ứng từ cá nhân mua dự án đất nền	254.796.416.475	169.442.249.654
- Công ty Cổ phần Licogi 13	43.102.408.029	23.982.852.063
- Công ty Cổ phần BOT Biên Cương	-	19.507.494.726
- Khác	169.560.143.629	58.412.840.114
Bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 30)	586.044.505.005	737.990.693.314
TỔNG CỘNG	1.053.503.473.138	1.009.336.129.871

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2018
Thuế giá trị gia tăng	118.931.426	-	(118.931.426)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.634.849.307	2.367.697.314	(13.810.334.546)	3.192.212.075
Thuế thu nhập cá nhân	2.588.132.073	3.829.096.792	(4.603.108.135)	1.814.120.730
Khác	4.318.722	4.000.000	(4.079.834)	4.238.888
TỔNG CỘNG	<u>17.346.231.528</u>	<u>6.200.794.106</u>	<u>(18.536.453.941)</u>	<u>5.010.571.693</u>

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Chi phí hoàn thành dự án các công trình xây dựng	87.145.164.363	126.383.246.458
Lương tháng 13	6.473.943.686	3.421.190.770
Lãi vay	1.944.014.057	1.164.875.874
Tiền hoa hồng	-	1.215.728.445
Khác	250.000.000	245.454.545
TỔNG CỘNG	<u>95.813.122.106</u>	<u>132.430.496.092</u>

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phạt thuế	54.631.759.193	56.662.873.850
Phải trả khoản đầu tư	23.600.000.000	20.000.000.000
Nhận tạm ứng	20.915.081.589	26.046.035.123
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	1.361.638.339	1.005.909.293
Vốn góp của cổ đông	-	140.500.000.000
Khác	2.910.815.223	2.455.577.720
TỔNG CỘNG	<u>103.419.294.344</u>	<u>246.670.395.986</u>
Trong đó:		
Bên khác	87.758.927.797	231.010.029.439
Bên liên quan (Thuyết minh số 30)	15.660.366.547	15.660.366.547

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn	607.519.811.402	316.977.928.841
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 23.1)	455.937.354.064	274.735.555.731
Vay từ bên khác (Thuyết minh số 23.4)	89.130.000.000	-
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23.2)	53.168.515.419	26.073.005.341
Vay bên liên quan dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23.3)	5.520.471.271	14.830.471.271
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23.5)	3.763.470.648	1.338.896.498
Dài hạn	131.834.840.295	115.576.091.869
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 23.2)	121.527.684.501	111.670.977.082
Nợ thuê tài chính (Thuyết minh số 23.5)	10.307.155.794	3.905.114.787
TỔNG CỘNG	<u>739.354.651.697</u>	<u>432.554.020.710</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm các khoản vay và nợ thuê tài chính được trình bày như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Ngày 1 tháng 1	432.554.020.710	313.520.756.289
Vay trong kỳ	693.382.032.607	391.413.676.483
Thuê tài chính trong kỳ	11.408.878.735	-
Trả nợ vay trong kỳ	(395.408.016.777)	(270.415.429.985)
Trả nợ thuê tài chính trong kỳ	(2.582.263.578)	-
Giảm do thanh lý khoản đầu tư	-	(50.000.000.000)
Ngày 30 tháng 6	<u>739.354.651.697</u>	<u>384.519.002.787</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.1 Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn					
Khoản vay 1	176.770.399.656	Từ ngày 7 tháng 9 năm 2018 đến ngày 29 tháng 12 năm 2018	Tài trợ vốn lưu động	8,3	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Xã Long Tân, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai thuộc dự án Khu dân cư Nhơn Trạch 27ha; Quyền sử dụng đất tại Phường Lộc Phát, Thành phố Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng thuộc dự án Khu dân cư Bảo Lộc
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh					
Khoản vay 1	107.496.865.062	Từ ngày 11 tháng 7 năm 2018 đến ngày 20 tháng 4 năm 2019	Tài trợ vốn lưu động	8,1 ~ 8,9	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Xã Long Tân, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai thuộc một phần dự án Khu dân cư Nhơn Trạch 50ha và một phần dự án Khu dân cư Nhơn Trạch 27ha
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ					
Khoản vay 1	95.808.009.372	Từ ngày 10 tháng 2 năm 2019 đến ngày 28 tháng 2 năm 2019	Tài trợ vốn lưu động	7,0 ~ 7,2	Các hợp đồng kinh tế Nhóm Công ty đã ký trong Hợp đồng thế chấp quyền tài sản Số 374/HĐTCQTS/NHCT240-LICOGI16 và Số 433/HĐTCQTS/NHCT240-LICOGI16

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.1 Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1					
Khoản vay 1	50.000.000.000	Ngày 28 tháng 9 năm 2018	Tài trợ vốn lưu động	6,4	Khoản tiền gửi trị giá 50.000.000.000 VND của Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghị
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh					
Khoản vay 1	25.862.079.974	Từ ngày 8 tháng 8 năm 2018 đến ngày 28 tháng 8 năm 2018	Tài trợ vốn lưu động	7,5	Các hợp đồng kinh tế Công ty đã ký trong Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 17.3600327/HĐTCQTS/NHCT900-Licogi
TỔNG CỘNG	<u>455.937.354.064</u>				

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.2 Các khoản vay dài hạn ngân hàng

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh					
Khoản vay 1	96.480.868.167	Từ ngày 26 tháng 10 năm 2018 đến ngày 26 tháng 10 năm 2021	Đầu tư máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải	7,0 ~ 9,3	Tài sản hình thành từ vốn vay
<i>Trong đó:</i> Vay dài hạn đến hạn trả	28.300.362.332				
Khoản vay 2	622.222.221	Từ ngày 26 tháng 7 năm 2018 đến ngày 26 tháng 10 năm 2020	Mua phương tiện vận tải	6,8 ~ 10,7	Tài sản hình thành từ vốn vay
<i>Trong đó:</i> Vay dài hạn đến hạn trả	266.666.666				
Khoản vay 3	491.516.665	Từ ngày 26 tháng 7 năm 2018 đến ngày 26 tháng 4 năm 2020	Mua phương tiện vận tải	6,8 ~ 10,2	Tài sản hình thành từ vốn vay
<i>Trong đó:</i> Vay dài hạn đến hạn trả	268.099.999				
Khoản vay 4	352.777.779	Từ ngày 26 tháng 7 năm 2018 đến ngày 26 tháng 7 năm 2020	Mua phương tiện vận tải	6,8 ~ 10,2	Tài sản hình thành từ vốn vay
<i>Trong đó:</i> Vay dài hạn đến hạn trả	169.333.334				

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.2 Các khoản vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn					
Khoản vay 1	76.228.249.088	Từ ngày 4 tháng 7 năm 2018 đến ngày 4 tháng 2 năm 2021	Mua sắm tài sản cố định	10,9	Tài sản hình thành từ vốn vay
<i>Trong đó:</i>					
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	24.028.249.088				
Khoản vay 2	520.566.000	Từ ngày 26 tháng 7 năm 2018 đến ngày 26 tháng 4 năm 2022	Mua sắm tài sản cố định	11,5	Tài sản hình thành từ vốn vay
<i>Trong đó:</i>					
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	135.804.000				
TỔNG CỘNG	174.696.199.920				
<i>Trong đó:</i>					
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	53.168.515.419				
<i>Vay dài hạn</i>	121.527.684.501				

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.3 Khoản vay dài hạn từ bên liên quan

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần BOT 38	<u>5.520.471.271</u>	Ngày kết thúc giai đoạn đầu tư dự án	Tài trợ công trình cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 1A	Không lãi suất	Tín chấp
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	5.520.471.271				

23.4 Khoản vay ngắn hạn từ bên khác

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quốc tế	86.130.000.000	Ngày 21 tháng 3 năm 2019	Tài trợ vốn lưu động	1	Tín chấp
Ông Nguyễn Văn Khánh	1.200.000.000	Ngày kết thúc dự án Bệnh viện II Lâm Đồng	Tài trợ vốn lưu động	Không lãi suất	Tín chấp
Bà Nguyễn Thị Quế	1.100.000.000	Ngày kết thúc dự án Bệnh viện II Lâm Đồng	Tài trợ vốn lưu động	Không lãi suất	Tín chấp
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng ACC	500.000.000	Ngày kết thúc dự án Bệnh viện II Lâm Đồng	Tài trợ vốn lưu động	Không lãi suất	Tín chấp
Bà Võ Thị Độ	<u>200.000.000</u>	Ngày kết thúc dự án Bệnh viện II Lâm Đồng	Tài trợ vốn lưu động	Không lãi suất	Tín chấp
TỔNG CỘNG	<u>89.130.000.000</u>				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.5 Nợ thuê tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuê thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018			Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	4.743.379.008	979.908.360	3.763.470.648	1.748.509.694	409.613.196	1.338.896.498
Từ 1 năm trở xuống	4.743.379.008	979.908.360	3.763.470.648	1.748.509.694	409.613.196	1.338.896.498
Nợ thuê tài chính dài hạn	11.471.375.160	1.164.219.366	10.307.155.794	4.374.545.369	469.430.582	3.905.114.787
Từ 1 đến 5 năm	11.471.375.160	1.164.219.366	10.307.155.794	4.374.545.369	469.430.582	3.905.114.787
TỔNG CỘNG	16.214.754.168	2.144.127.726	14.070.626.442	6.123.055.063	879.043.778	5.244.011.285

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<i>VND</i>						
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	762.499.560.000	93.686.613.494	(3.390.000)	119.204.302.363	70.721.042.099	1.046.108.127.956
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	44.888.431.977	44.888.431.977
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>762.499.560.000</u>	<u>93.686.613.494</u>	<u>(3.390.000)</u>	<u>119.204.302.363</u>	<u>115.609.474.076</u>	<u>1.090.996.559.933</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	780.000.000.000	93.686.603.494	(3.380.000)	119.204.302.363	88.163.615.253	1.081.051.141.110
Tăng vốn cổ phần (*)	220.000.000.000	-	-	-	-	220.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	56.606.840.565	56.606.840.565
Thưởng Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(780.612.184)	(780.612.184)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.903.060.919)	(3.903.060.919)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>1.000.000.000.000</u>	<u>93.686.603.494</u>	<u>(3.380.000)</u>	<u>119.204.302.363</u>	<u>140.086.782.715</u>	<u>1.352.974.308.572</u>

(*) Vào ngày 30 tháng 1 năm 2018, Công ty đã hoàn tất việc phát hành riêng lẻ 22.000.000 cổ phiếu với tổng giá trị 220.000.000.000 VND theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2017. Việc tăng vốn này đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận thông qua việc ban hành GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 18 ngày 20 tháng 3 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	780.000.000.000	762.499.560.000
Tăng vốn trong kỳ	<u>220.000.000.000</u>	<u>-</u>
Số cuối kỳ	<u>1.000.000.000.000</u>	<u>762.499.560.000</u>

24.3 Cổ phiếu - cổ phiếu phổ thông

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Cổ phiếu được phép phát hành	100.000.000	78.000.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	100.000.000	78.000.000
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(338)	(338)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	99.999.662	77.999.662

24.4 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	56.606.840.565	44.888.431.977
<i>Trừ: Quỹ khen thưởng và phúc lợi (i)</i>	<u>(2.830.342.028)</u>	<u>(2.244.421.599)</u>
Lợi nhuận thuần sau điều chỉnh phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	53.776.498.537	42.644.010.378
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	<u>96.353.253</u>	<u>76.249.618</u>
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	<u>558</u>	<u>559</u>

- (i) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến trích lập với tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông 2018 ngày 5 tháng 5 năm 2018.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Doanh thu dịch vụ xây dựng	706.532.951.541	290.569.620.761
Doanh thu từ bán đất nền	60.058.370.754	211.605.660.129
Doanh thu bán hàng	40.925.238.767	687.659.590
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	206.938.847	63.272.728
TỔNG CỘNG	<u>807.723.499.909</u>	<u>502.926.213.208</u>

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Lãi từ chuyển nhượng khoản đầu tư	23.856.000.000	7.850.000.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.493.782.726	3.078.418.814
Khác	13.900.000	-
TỔNG CỘNG	<u>29.363.682.726</u>	<u>10.928.418.814</u>

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Giá vốn dịch vụ xây dựng	643.649.447.860	258.186.978.098
Giá vốn hàng bán	40.045.899.479	700.511.607
Giá vốn bán đất nền	31.728.858.461	143.436.552.822
TỔNG CỘNG	<u>715.424.205.800</u>	<u>402.324.042.527</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí lãi vay	21.234.707.875	16.839.531.734
Khác	1.092.063.329	311.334.588
TỔNG CỘNG	<u>22.326.771.204</u>	<u>17.150.866.322</u>

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí bán hàng	3.198.190.070	19.663.684.848
- Chi phí hoa hồng	3.198.190.070	19.475.187.581
- Chi phí khác	-	188.497.267
Chi phí quản lý doanh nghiệp	34.444.543.636	19.511.679.620
- Chi phí lương	19.170.896.940	12.177.785.150
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.805.352.567	1.822.320.834
- Chi phí khấu hao và hao mòn	936.233.412	894.907.854
- Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	706.677.833	1.466.677.833
- Chi phí khác	11.825.382.884	3.149.987.949
TỔNG CỘNG	<u>37.642.733.706</u>	<u>39.175.364.468</u>

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại doanh nghiệp khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.367.697.314	9.495.818.019
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	4.411.000.422	(3.557.737.710)
TỔNG CỘNG	<u>6.778.697.736</u>	<u>5.938.080.309</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	63.861.104.811	55.543.966.185
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng	12.772.220.962	11.108.793.237
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	1.751.727.696	139.069.064
Thay đổi dự phòng phải thu khó đòi	762.569.810	(342.461.196)
Phân bổ lợi thế thương mại	141.335.567	293.335.567
Thay đổi chi phí phải trả ngắn hạn	3.285.201	(899.137.812)
Thay đổi lợi nhuận chưa thực hiện	-	(4.916.701.292)
Điều chỉnh hợp nhất do thanh lý khoản đầu tư	-	(1.260.000.000)
Thay đổi dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trên báo cáo riêng	-	30.385.457
Lỗi tính thuế	-	2.034.549.155
(Lãi) lỗ từ công ty liên kết	(68.266.001)	5.465.472
Chênh lệch chi phí khấu hao	(102.971.913)	(235.272.093)
Thay đổi trợ cấp thôi việc phải trả	(137.769.900)	(19.945.250)
Lỗi năm trước chuyển sang	(8.343.433.686)	-
Chi phí thuế TNDN	6.778.697.736	5.938.080.309

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại (thuế TNDN hoãn lại phải trả) với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Lợi nhuận chưa thực hiện	368.618.212	4.779.618.634	(4.411.000.422)	-
Chênh lệch đánh giá hàng tồn kho từ hợp nhất kinh doanh	(2.265.560.236)	(2.265.560.236)	-	3.557.737.710
(Thuế TNDN hoãn lại phải trả)/ tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	(1.896.942.024)	2.514.058.398	(4.411.000.422)	3.557.737.710
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại			(4.411.000.422)	3.557.737.710

29.4 Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục chênh lệch tạm thời sau do tính không chắc chắn của việc sử dụng bằng thu nhập chịu thuế trong tương lai:

	VND
Các chênh lệch tạm thời	
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	31.193.927.265
Lợi nhuận chưa thực hiện dài hạn	8.743.373.580
Chênh lệch chi phí khấu hao	4.597.508.838
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.200.656.379
Trợ cấp thôi việc phải trả	1.493.251.500
TỔNG CỘNG	47.228.717.562

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	216.581.316.071	-
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghị	Công ty liên kết	Góp vốn	180.000.000.000	-
Công ty Cổ phần BOO Nhà máy nước Phú Ninh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng Nhận tạm ứng	100.722.735.083 -	116.172.000.000 116.990.000.000
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Nhận tạm ứng Nhận cung cấp dịch vụ xây dựng Vay	37.708.246.202 11.865.495.916 -	33.000.000.000 46.235.650.875 30.000.000.000
Công ty Cổ phần Licogi 166	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu Mua nguyên vật liệu Cho vay	23.879.366.807 12.001.471.600 -	- - 2.000.000.000
Công ty Cổ phần BOT 38	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	-	7.131.072.489
Ông Trần Duy Doanh	Thành viên góp vốn CT12	Cho vay	-	1.000.000.000
Bà Đinh Thị Hiền	Thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT")	Vay	-	650.000.000

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	129.380.893.876	97.420.302.557
Công ty Cổ phần BOO Nhà máy nước Phú Ninh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	107.506.305.092	80.120.403.597
Công ty Cổ phần Licogi 166	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ xây dựng	26.267.303.488	-
Công ty Cổ phần BOT 38	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	28.293.236.718	28.293.236.718
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu	2.972.275.296	-
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	Công ty liên kết	Cho thuê	1.321.425.440	1.321.425.440
Ông Tăng Quốc Thuộc	Tổng Giám đốc ("TGD")	Bán đất nền	74.387.520	520.712.640
Ông Lê Vũ Nam	Thành viên HĐQT	Bán đất nền	53.303.856	453.082.776
Ông Nguyễn Tiến Đạt	Thành viên Ban TGD	Bán đất nền	-	539.066.640
TỔNG CỘNG			<u>295.869.131.286</u>	<u>208.668.230.368</u>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Mua dịch vụ xây dựng	36.513.608.888	12.305.362.686
Công ty Cổ phần Licogi 166	Công ty liên kết	Mua dịch vụ xây dựng	3.700.000.000	3.700.000.000
Công ty Cổ phần Licogi 16 M&C	Công ty liên kết	Mua dịch vụ xây dựng	3.151.128.862	3.151.128.862
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Licogi 16.8	Công ty liên kết	Mua dịch vụ xây dựng	-	478.644.488
TỔNG CỘNG			<u>43.364.737.750</u>	<u>19.635.136.036</u>

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
<i>Phải thu về cho vay</i>				
Ông Trần Duy Doanh	Thành viên góp vốn Công ty CT12	Cho vay	<u>6.000.000.000</u>	<u>6.000.000.000</u>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
Ông Trần Duy Doanh	Thành viên góp vốn Công ty CT12	Tạm ứng	20.129.871.740	20.129.871.740
Công ty Cổ phần Licogi 16 M&C	Công ty liên kết	Tạm ứng	9.855.891.968	9.855.891.968
Công ty Cổ phần Licogi 166	Công ty liên kết	Tạm ứng	2.000.000.000	2.000.000.000
Ông Nguyễn Tiến Đạt	Thành viên Ban TGD	Tạm ứng	-	1.313.720.413
Ông Phí Ngọc Anh	Thành viên Ban TGD	Tạm ứng	-	53.102.137
TỔNG CỘNG			<u>31.985.763.708</u>	<u>33.352.586.258</u>

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Licogi 166	Công ty liên kết	Mua dịch vụ xây dựng	28.941.341.404	29.180.108.189
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Mua dịch vụ xây dựng	17.667.973.023	73.486.692.109
Công ty Cổ phần Licogi 16 M&C	Công ty liên kết	Mua dịch vụ xây dựng	534.478.213	534.478.213
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Licogi 16.8	Công ty liên kết	Mua dịch vụ khác	1.000.000	545.968.095
TỔNG CỘNG			<u>47.144.792.640</u>	<u>103.747.246.606</u>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	551.500.744.454	687.809.150.099
Công ty Cổ phần BOO Nhà máy nước Phú Ninh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	33.368.135.551	47.731.108.800
Ông Tăng Quốc Thuộc	TGD	Bán đất nền	689.700.000	471.900.000
Ông Hoàng Minh Khai	Thành viên Ban TGD	Bán đất nền	485.925.000	645.863.790
Ông Bùi Dương Hùng	Chủ tịch HĐQT	Bán đất nền	-	667.720.625
Ông Phí Ngọc Anh	Thành viên Ban TGD	Bán đất nền	-	664.950.000
TỔNG CỘNG			<u>586.044.505.005</u>	<u>737.990.693.314</u>
Phải trả ngắn hạn khác				
Ông Trần Duy Doanh	Thành viên góp vốn Công ty CT12	Tạm ứng	<u>15.660.366.547</u>	<u>15.660.366.547</u>
Vay				
Công ty Cổ phần BOT 38	Bên liên quan	Vay	<u>5.520.471.271</u>	<u>14.830.471.271</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Lương và thưởng	<u>4.814.251.116</u>	<u>3.227.206.516</u>

31. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Đến 1 năm	2.134.514.182	1.554.139.200
Trên 1 đến 5 năm	1.464.336.382	2.930.592.888
TỔNG CỘNG	<u>3.598.850.564</u>	<u>4.484.732.088</u>

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Nhóm Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực là phát triển và kinh doanh bất động sản, bao gồm cao ốc văn phòng và căn hộ cho thuê, cung cấp dịch vụ xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; mua bán vật liệu xây dựng.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Nhóm Công ty như sau:

	<i>Dịch vụ xây dựng</i>	<i>Bất động sản</i>	<i>Hoạt động khác</i>	<i>Điều chỉnh hợp nhất</i>	<i>VND</i> <i>Tổng cộng</i>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018					
Doanh thu thuần					
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	709.944.703.118	60.058.370.754	50.337.277.614	(12.616.851.577)	807.723.499.909
Tổng doanh thu thuần	709.944.703.118	60.058.370.754	50.337.277.614	(12.616.851.577)	807.723.499.909
Kết quả hoạt động kinh doanh					
<i>Lợi nhuận gộp của bộ phận</i>	62.979.654.828	5.708.579.626	1.871.157.552	21.739.902.103	92.299.294.109
<i>Chi phí không phân bổ</i>					(37.642.733.706)
<i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>					29.363.682.726
<i>Chi phí tài chính</i>					(22.326.771.204)
<i>Lợi nhuận khác</i>					1.826.302.879
<i>Phần lãi từ công ty liên kết</i>					341.330.007
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế</i>					63.861.104.811
<i>Chi phí thuế TNDN hiện hành</i>					(2.367.697.314)
<i>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</i>					(4.411.000.422)
Lợi nhuận thuần sau thuế					57.082.407.075
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018					
Tài sản và công nợ					
<i>Tài sản bộ phận</i>	1.798.275.362.156	584.060.593.382	72.901.822.580	(71.840.947.315)	2.383.396.830.803
<i>Tài sản không phân bổ</i>					1.547.019.818.732
Tổng tài sản					3.930.416.649.535
<i>Công nợ bộ phận</i>	2.250.831.905.049	267.346.425.280	37.871.088.069	(169.392.566.938)	2.386.656.851.460
<i>Công nợ không phân bổ</i>					126.048.834.705
Tổng công nợ					2.512.705.686.165

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Nhóm Công ty như sau:

	Dịch vụ xây dựng	Bất động sản	Hoạt động khác	Điều chỉnh hợp nhất	VND Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017					
Doanh thu thuần					
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	208.769.288.041	211.605.660.129	750.932.318	81.800.332.720	502.926.213.208
Tổng doanh thu thuần	208.769.288.041	211.605.660.129	750.932.318	81.800.332.720	502.926.213.208
Kết quả hoạt động kinh doanh					
<i>Lợi nhuận gộp của bộ phận</i>	26.148.057.512	68.169.107.307	50.420.711	6.234.585.151	100.602.170.681
<i>Chi phí không phân bổ</i>					(39.175.364.468)
<i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>					10.928.418.814
<i>Chi phí tài chính</i>					(17.150.866.322)
<i>Lợi nhuận khác</i>					366.934.841
<i>Phần lỗ từ công ty liên kết</i>					(27.327.361)
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế</i>					55.543.966.185
<i>Chi phí thuế TNDN hiện hành</i>					(9.495.818.019)
<i>Thu nhập thuế TNDN hoãn lại</i>					3.557.737.710
Lợi nhuận thuần sau thuế					49.605.885.876
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017					
Tài sản và công nợ					
<i>Tài sản bộ phận</i>	1.219.405.484.498	551.592.877.753	198.887.017.125	(36.097.901.639)	1.933.787.477.737
<i>Tài sản không phân bổ</i>					1.630.516.898.856
Tổng tài sản					3.564.304.376.593
<i>Công nợ bộ phận</i>	1.960.731.517.671	245.684.334.660	40.405.725.000	(89.516.718.020)	2.157.304.859.311
<i>Công nợ không phân bổ</i>					279.187.287.884
Tổng công nợ					2.436.492.147.195

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 5 tháng 5 năm 2018, Công ty đã thông qua việc triển khai chi trả cổ tức 2017 bằng tiền với tỷ lệ thực hiện là 7%/cổ phiếu theo Nghị quyết số 25/2018/NQ-LICOGI16-HĐQT ngày 14 tháng 8 năm 2018.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

			
Đỗ Văn Hưởng Người lập	Nguyễn Văn Việt Kế toán trưởng	Đinh Thị Hiền Giám đốc Tài chính	 Trương Quốc Thuộc Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2018

